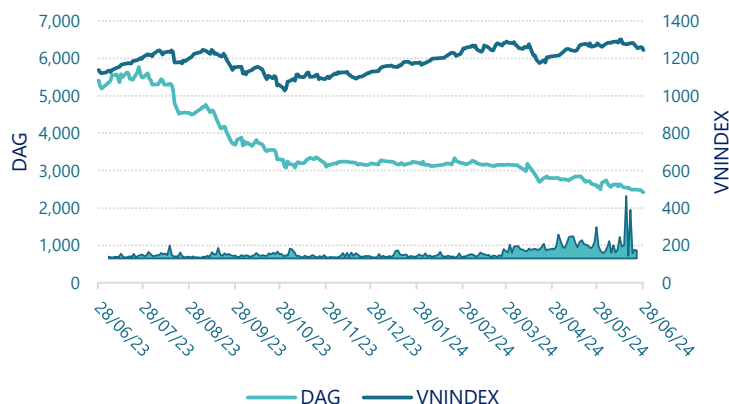


CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á (HSX: DAG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	2,420
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,770
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,420
SL cổ phiếu LH	60,312,128
KLGD BQ 20 phiên (CP)	198,570
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	146
P/E	-1.4
EPS	-1,744

DT thuần

Q2/24

25.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.30 | -17.5%

YoY: ▼375 | -93.8%

LN sau thuế

Q2/24

-51.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼36.5 | -241%

YoY: ▲92.4 | 64.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

-66.2%

+/- YoY: ▼34.1%

DT thuần

6T 2024

55.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼904 | -94.2%

LN sau thuế

6T 2024

-66.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲99.4 | 59.8%

ROE

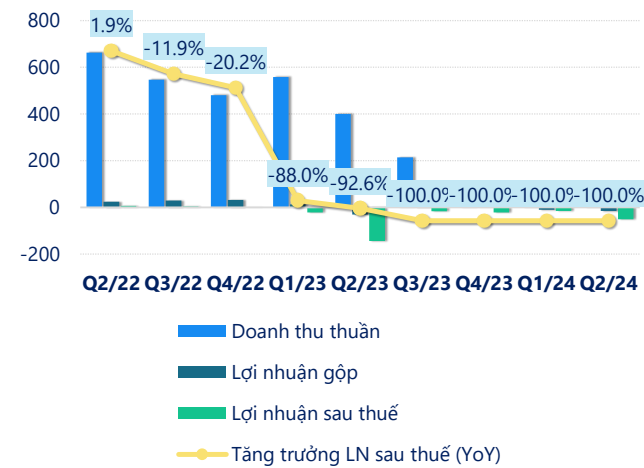
Q2/24

-38.3%

+/- YoY: ▼11.5%

tỷ VNĐ

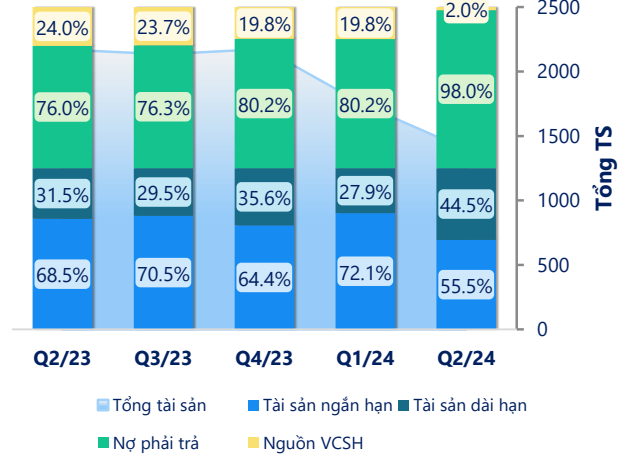
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

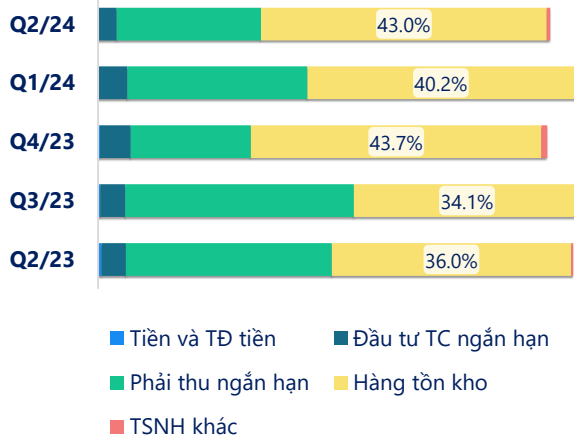
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



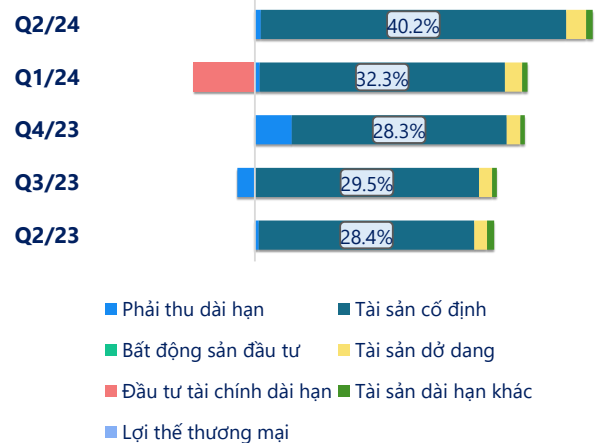
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

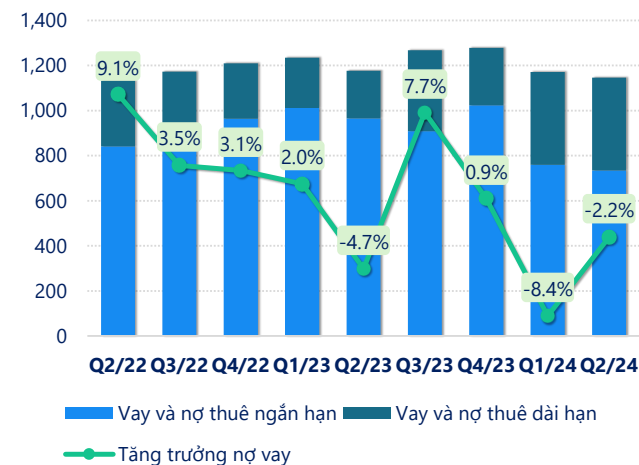
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

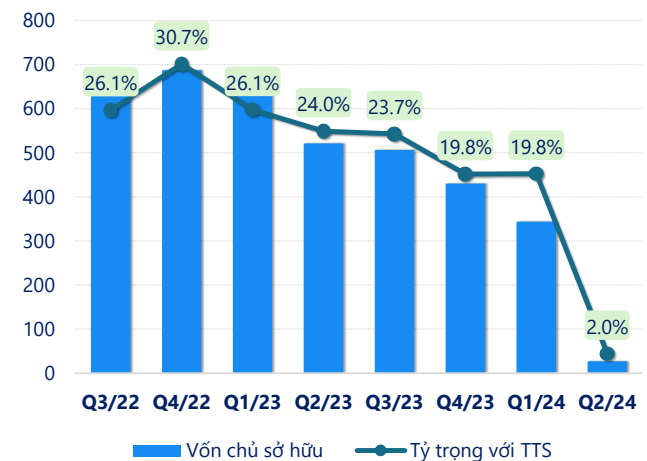
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

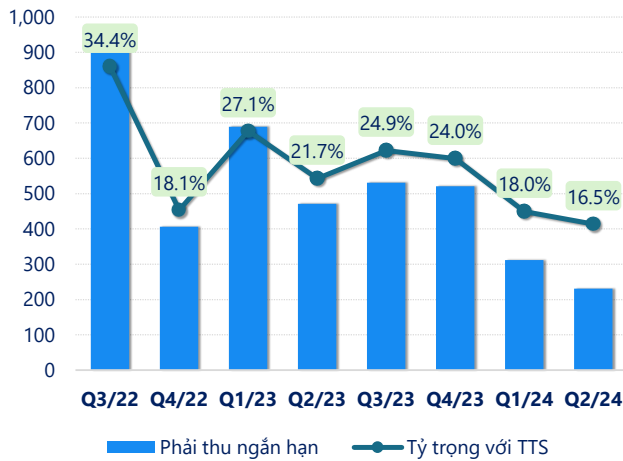
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



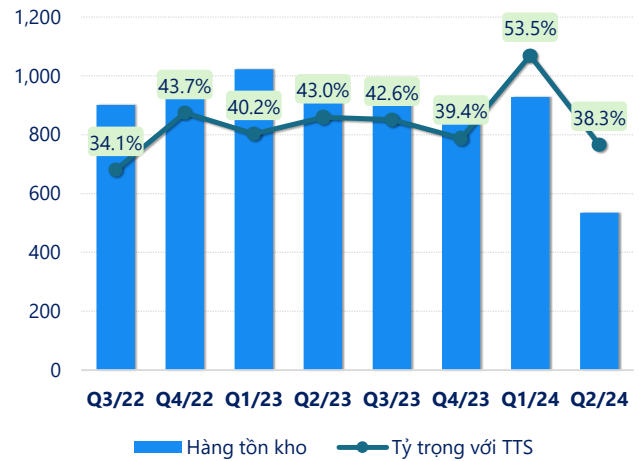
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


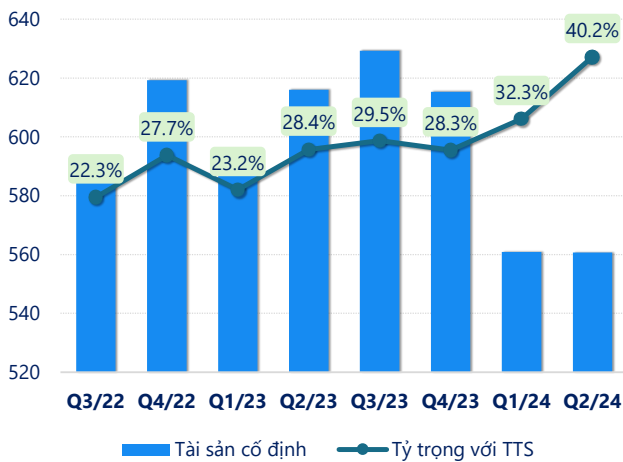
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


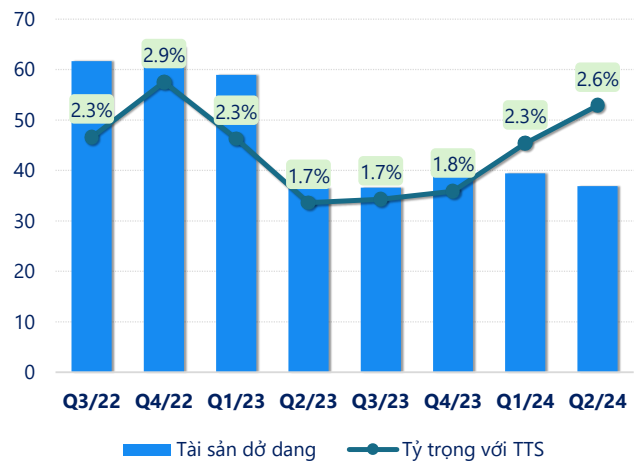
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

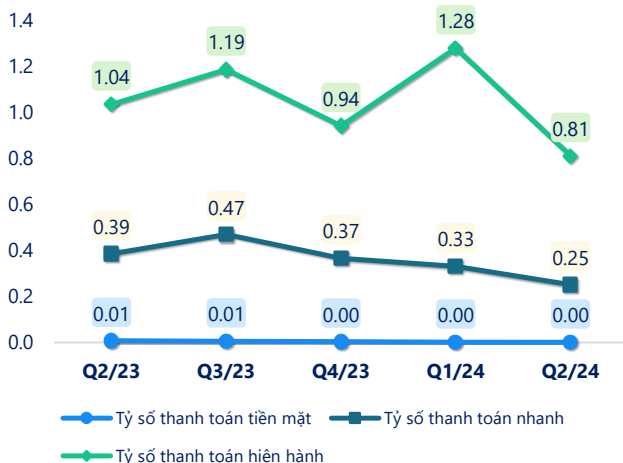
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

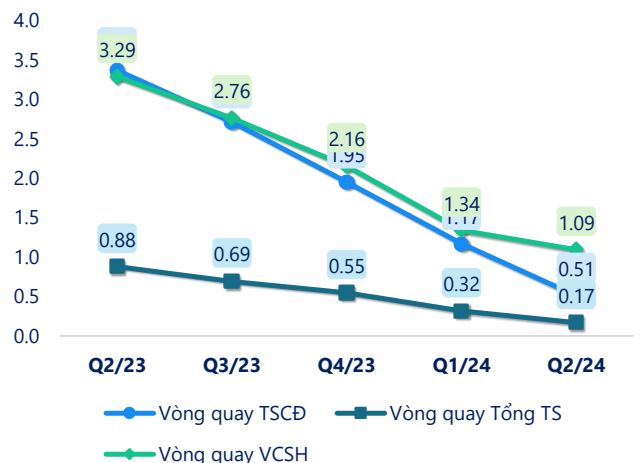
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	2,170	2,133	2,175	1,737	1,395
Tài sản ngắn hạn	1,487	1,503	1,401	1,253	774
Tiền và tương đương tiền	11.4	6.89	6.34	0.87	0.84
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.7	45.5	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	471	531	521	312	231
Hàng tồn kho	933	908	856	928	535
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	11.4	17.6	11.9	8.22
Tài sản dài hạn	683	630	773	484	620
Phải thu dài hạn	10.7	-49.2	105	10.8	10.8
Tài sản cố định	616	629	615	561	561
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	36.5	36.6	39.0	39.4	36.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	-139	0
Tài sản dài hạn khác	19.9	13.7	13.5	12.2	12.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,648	1,627	1,745	1,393	1,368
Nợ ngắn hạn	1,436	1,266	1,488	979	954
Vay và nợ thuê ngắn hạn	965	908	1,023	759	734
Phải trả người bán ngắn hạn	220	103	61.7	61.1	61.1
Nợ dài hạn	213	361	257	413	413
Vay và nợ thuê dài hạn	211	359	256	412	412
Nguồn vốn chủ sở hữu	521	507	430	344	27.3
Vốn chủ sở hữu	521	507	430	344	27.3
Vốn điều lệ	596	603	603	603	603
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)